

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÝ 3/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Th. minh | Quý 3           |                 | Luỹ kế            |                 |
|----------------------------------------------------|-------|----------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                    |       |          | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | (6.1)    | 363,164,072,350 | 384,395,887,101 | 1,086,346,465,425 | 889,998,956,133 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |          | 81,809,940      | 180,074,126     | 9,890,355,684     | 1,354,850,994   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |          | 363,082,262,410 | 384,215,812,975 | 1,076,456,109,741 | 888,644,105,139 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | (6.2)    | 306,980,461,309 | 349,189,035,673 | 913,618,662,538   | 805,395,226,068 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |          | 56,101,801,101  | 35,026,777,302  | 162,837,447,203   | 83,248,879,071  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | (6.3)    | 2,490,401,688   | 19,189,140      | 6,389,334,315     | 14,648,648,035  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | (6.4)    | 25,326,977,155  | 12,496,312,239  | 68,617,329,005    | 44,857,292,701  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |          | 23,326,117,709  | 12,134,880,480  | 63,089,719,760    | 41,985,378,260  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | (6.5)    | 3,799,494,027   | 2,633,823,199   | 9,563,902,895     | 7,408,222,990   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | (6.6)    | 13,363,168,582  | 11,077,831,183  | 36,535,868,549    | 32,439,649,398  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |          | 16,102,563,025  | 8,837,999,821   | 54,509,681,069    | 13,192,362,017  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | (6.7)    | (93,593,845)    | 508,433,727     | 1,125,465,045     | 5,548,565,776   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | (6.8)    | (3,591,297)     | 373,716,414     | 497,043,755       | 839,363,335     |
| 13. Lợi nhuận khác trước thuế                      | 40    |          | (90,002,548)    | 134,717,313     | 628,421,290       | 4,709,202,441   |
|                                                    | 50    |          | 16,012,560,477  | 8,972,717,133   | 55,138,102,358    | 17,901,564,458  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | (6.9)    | 346,054,627     | 849,486,452     | 1,698,155,569     | 1,639,904,217   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |          |                 |                 |                   |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |          | 15,666,505,850  | 8,123,230,681   | 53,439,946,789    | 16,261,660,241  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | (6.10)   | 501             | 396             | 2,283             | 803             |

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

NGUYỄN VĂN HẬU

VÔ TRƯỜNG THÀNH

